**Cư dân thuỷ diện sông Hương ở Thừa Thiên Huế:**

**Quá trình tái định cư và những biến đổi kinh tế, xã hội**

 **Nguyễn Mạnh Hà – Đại học Khoa học, Đại học Huế**

**Tóm tắt**

*Di dời, giải toả và tái định cư (TĐC) các cộng đồng cư dân trong quá trình phát triển đô thị, khu công nghiệp hay thuỷ điện ở Việt Nam…không chỉ là những hoạt động dịch chuyển nơi cư trú/làm ăn của cư dân. Xét trên nhiều góc độ, việc di dời, giải toả và TĐC là một quá trình lâu dài, tác động đến nhiều chiều cạnh kinh tế, xã hội; từ đảm bảo nơi cư trú, hỗ trợ sinh kế các vấn đề an sinh xã hội, thay đổi thực hành tín ngưỡng tôn giáo, lối sống của cộng đồng trong bối cảnh thay đổi môi trường sinh thái và tác động của các chính sách TĐC. Cư dân thuỷ diện sông Hương là cộng đồng cư dân đặc thù, dễ bị tổn thương; họ đã cư trú trong những ngôi nhà theo chương trình TĐC do chính quyền thành phố Huế thực hiện trong 35 năm qua. Nghiên cứu này cung cấp một bức tranh toàn cảnh về cuộc sống của họ đã thay đổi như thế nào theo thời gian kể từ khi bắt đầu tái định cư cho đến nay, đánh giá những thay đổi kinh tế, xã hội mà họ đã trải qua và những thách thức mà họ đang phải đối mặt. Những thay đổi này được phân tích dựa trên bối cảnh chuyển đổi kinh tế, xã hội của Việt Nam nói chung và của Huế nói riêng, với những thay đổi trong các chính sách và ưu tiên của chính quyền trung ương và địa phương trong cùng thời kỳ. Từ đó nêu ra một số thực trạng trong đời sống kinh tế, xã hội của cư dân vùng sông Hương tại các khu tái định cư trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.*

Từ khoá: Cư dân thuỷ diện, sông Hương, biến đổi kinh tế, xã hội.

**1. Dẫn nhập**

Cư dân thuỷ diện sông Hương là cộng đồng người sống trên mặt nước từ thượng đến hạ nguồn và các nhánh sông tại thành phố Huế. Họ sống tập trung thành nhiều vạn, mỗi vạn có từ 30 đến 50 gia đình; vạn của cư dân là những đơn vị tự quản, có quan hệ mật thiết về huyết thống, nghề nghiệp và tín ngưỡng; nghề nghiệp chính cư dân tại các vạn là đánh bắt cá, khai thác cát sạn, dịch vụ, làm thuê trên đất liền. Sống trong môi trường sông nước đặc thù, cư dân có sinh kế, phong tục tập quán, tôn giáo, thực hành tín ngưỡng khác với cư dân trên đất liền.

Sau năm 1975, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (UBND tỉnh TTH) và Uỷ ban Nhân dân Thành phố Huế (UBND T.P Huế) đã có những chủ trương quy hoạch địa điểm nhằm di dời, giải toả và TĐC cộng đồng cư dân thuỷ diện sông Hương. Cư dân được vận động trở về quê quán cũ sinh sống, đi xây dựng kinh tế mới ở các tỉnh Sông Bé, Đồng Nai, Đắk Lắk, Lâm Đồng hay ở các huyện gần thành phố Huế: Hương Thuỷ, Phú Vang, Hương Trà, Nam Đông, A Lưới…Đặc biệt, giai đoạn từ năm 1986 đến năm 2010, UBND tỉnh TTH và UBND T.P Huế đã có các chương trình, dự án di dời, giải toả, TĐC toàn bộ cư dân thuỷ diện sông Hương nhằm ổn định cuộc sống với mục tiêu an sinh xã hội, hướng phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu ở Thừa Thiên Huế[[1]](#footnote-1).

Giải toả, di dời và TĐC cộng đồng cư dân thuỷ diện đã thay đổi môi trường sống, tạo nên những thay đổi sinh kế, văn hoá, quan hệ xã hội nội tại với các cư dân trên đất liền. Chính vì vậy, việc nghiên cứu, tìm hiểu cộng đồng cư dân này để thấy được những thuận lợi, khó khăn và thách thức trong sinh kế, xã hội và thực hành tín ngưỡng trong môi trường sinh thái mới, góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, bảo đảm đời sống nhiều mặt của cộng đồng cư dân này.

**2. Phương pháp, đối tượng nghiên cứu và quá trình TĐC cư dân thuỷ diện sông Hương**

*2.1. Phương pháp nghiên cứu*

*Thứ nhất*:tiến hành phương pháp điền dã dân tộc học, quan sát tham dự các hoạt động kinh tế, hoạt động văn hóa, xã hội của cộng đồng cư dân…nhằm đánh giá những thuận lợi, khó khăn, thách thức của cư dân trong quá trình TĐC, đưa ra các giải pháp phát triển bền vững đời sống kinh tế, xã hội tại các khu TĐC.

*Thứ hai:* phỏng vấn người cung cấp thông tin chính để hiểu biết về kinh tế, xã hội và văn hoá của cư dân trước và sau TĐC. Họ là tổ trưởng tại 04 khu TĐC, là 5 thầy cúng tại khu TĐC Kim Long theo các nội dung đã được thiết kế để thu thập thông tin liên quan.

*Thứ ba:*chúng tôi đã sử dụng phương pháp điều tra xã hội học, với hệ thống bảng hỏi gồm 160 phiếu hỏi để thu thập các thông số/số liệu về kinh tế, xã hội cư dân thuỷ diện sông Hương trước và sau TĐC.Thông tin các chủ hộ gia đình như sau:

\* Về chủ hộ: chủ hộ từ 30 - 40 tuổi có 58 người chiếm tỷ lệ 29%, chủ hộ từ 41 - 50 tuổi có 65 người chiếm tỷ lệ 32,5%, chủ hộ từ 51 đến 60 tuổi có 48 người chiếm tỷ lệ 24% và chủ hộ trên 60 tuổi có 29 người chiếm tỷ lệ 14,5%. Về giới tính có 75% là nam giới, 25 % là nữ giới.

**\*** Về trình độ học vấn: không học chiếm 18%; tiểu học chiếm 48%; trung học cơ sở chiếm 28,75%; trung học phổ thông chiếm 5% và cao đẳng/đại học chiếm 0,25 %.

**\*** Về tín ngưỡng và tôn giáo: cư dân tự nhận theo tín ngưỡng đa thần (Thờ Mẫu, Bà Thuỷ, thờ thần bản mệnh, thờ cúng tổ tiên…) chiếm 97%, theo Phật giáo chiếm 3%.

*2.2. Đối tượng nghiên cứu*

Quá trình hình thành, tồn tại cũng như vận mệnh lịch sử của cộng đồng cư dân thuỷ diện sông Hương gắn liền với cư dân Thừa Thiên Huế, họ đã được nhiều tác giả trong và ngoài nước tìm hiểu trên các góc độ khác nhau. Nguồn gốc cộng đồng cư dân được các tác giả Phan Hoàng Quý (1999, 2000), Văn Đình Triền (1992), Nguyễn Mạnh Hà (2010, 2021), Didier Bertrand (1993, 1995) đề cập trong nhiều công trình nghiên cứu. Theo đó, cư dân thuỷ diện sông Hương vốn là cư dân sống trên đất liền, do những nguyên nhân (khách quan và chủ quan) ở các thời điểm khác nhau họ đã “tụ cư” sinh sống trên thuyền, nhà chồ[[2]](#footnote-2) trên sông Hương và các nhánh sông nhỏ xung quanh thành phố Huế. Họ là những cư dân nông nghiệp di cư từ Quảng Bình, Quảng Trị và các huyện thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế; từ thời Minh Mạng đệ nhị niên (1822) đã có những văn bản liên quan đến việc quản lý cộng đồng, nhưng phải sau năm 1945 cộng đồng cư dân này cư trú tập trung trên sông Hương đoạn từ Ngã ba Bằng Lãng đến cửa Thuận An. Họ sống tập trung thành nhiều vạn, mỗi vạn có đặc trưng riêng về sinh kế như: đánh bắt thuỷ sản, vận chuyển tre nứa, khai thác cát sạn, làm thuê trên đất liền. Sau TĐC vẫn còn một bộ phận cư dân duy trì loại hình sinh kế truyền thống.

Số lượng cư dân (trước TĐC) có nhiều nguồn tư liệu, cư dân thuỷ diện sông Hương năm 1970 có 14.915 người, năm 1971 có 15.804 người, năm 1972 có 18.921 người (Phan Hoàng Quý,1999, tr. 134). Theo Báo cáo của UBND thành phố Huế năm 1992, số lượng cư dân thuỷ diện sông Hương gồm: số hộ gia đình có hộ khẩu là 647 hộ với 4.300 khẩu; số hộ không có hộ khẩu là 136 hộ với 773 khẩu (Nguyễn Mạnh Hà, 2010, tr.24). Theo Lê Hiền (2007, tr.38) và Báo cáo của UBND thành phố Huế (2007) số lượng cư dân thuỷ diện sông Hương có khoảng 1.000 hộ với 6.000-7.000 khẩu.

Cộng đồng cư dân trong nghiên cứu này là cộng đồng cư dân thuỷ diện sông Hương đã định cư trên đất liền, kể từ năm 1989 đến cuối năm 2010 tại 04 khu định cư Phước Vĩnh, Kim Long, Phú Hậu, Hương Sơ tại thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

*2.3. Quá trình TĐC cư dân thuỷ diện sông Hương*

TĐC là một hiện tượng kinh tế, xã hội mang tính quy luật, một cấu thành gắn với sự phát triển (Đặng Nguyên Anh, 2006, tr.13), chịu tác động của nhiều yếu tố tự nhiên, xã hội, kinh tế, chính sách, thực hành tôn giáo tín ngưỡng, lối sống...Cư dân thuỷ diện sông Hương là những cư dân được định cư/TĐC theo các chương trình, dự án của chính phủ và chính quyền địa phương tại thành phố Huế.

Theo UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2011),TĐC là: *Tất cả các biện pháp được tiến hành để giảm thiểu bất cứ hoặc tất cả các tác động xấu của dự án đối với tài sản của người bị ảnh hưởng và/hoặc sinh kế, bao gồm bồi thường, di chuyển chỗ ở (ở nơi tương tự) và khôi phục cuộc sống theo như yêu cầu*”.

Quá trình TĐC cư dân thuỷ diện sông Hương diễn ra trong 2 thời kỳ, gắn liền với mục đích, bối cảnh và yêu cầu nhiệm vụ của từng gia đoạn:

- Từ năm 1975 đến năm 1995

\*Năm 1975 - 1979: Là giai đoạn vận động, thuyết phục các hộ thuỷ diện trở về quê quán cũ, đi xây dụng các khu kinh tế mới trong tỉnh và ngoại tỉnh ở Tây Nguyên, Sông Bé…

*\** Năm 1980 -1986: Cải thiện điệu kiện cư trú, việc làm, tiếp cận các dịch vụ xã hội là các vấn đề cấp thiết đối với cộng đồng cư dân. Cơn bão lịch sử năm 1985, thuyền của cư dân đã bị phá hỏng, đe dọa tính mạng, tài sản của cư dân nên sự ra đời các khu định cư/TĐC gắn liền với nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, ổn định đời sống đồng thời giải quyết hậu quả của thiên tai, biến đổi khí hậu[[3]](#footnote-3).

*\** Năm 1987-1995: Đây là giai đoạn lập dự án, xây dựng, hoàn thiện, di dời cư dân thuỷ diện sông Hương tại khu TĐC Phước Vĩnh và Kim Long gắn liền nhiệm vụ chỉnh trang đô thị, mục tiêu xây dựng hồ sơ trình UNESCO công nhận Quần thể Di tích Cố đô Huế là di sản văn hóa nhân loại (năm 1993) của chính quyền tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Từ năm 1996 đến năm 2010

*\** Năm 1996 - 2000: TĐC cư dân thuỷ diện sông Hương là một trong các chương trình trọng điểm của tỉnh Thừa Thiên Huế là gắn với nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội để chuẩn bị tổ chức Festival Huế đầu tiên vào năm 2000, xây dựng thành phố Huế là đô thị trung tâm của miền Trung.

*\** Năm 2001 - 2010: Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội tỉnh nhà việc xây dựng Huế trở thành thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam; xây dựng Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Chính quyền địa phương tập trung mọi nguồn lực di dời, giải toả TĐC toàn bộ cư dân thuỷ diện sông Hương tại thành phố Huế trong quá trình phát triển đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu tại miền Trung.

**Bảng 1**: Thời gian hình thành, số hộ gia đình, hộ nghèo và cận nghèo cư dân thuỷ diện sông Hương tại các khu TĐC ở thành phố Huế

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Khu TĐC** | **Năm hình thành** | **Số hộ ban đầu** | **Số hộ năm 2009** | **Số hộ năm 2019** | **Hộ nghèo và cận nghèo năm 2019** |
| 1 | Phước Vĩnh | 1989 | 148 | 620 | 610 | 10 |
| 2 | Kim Long | 1995 | 346 | 647 | 650 | 17 |
| 3 | Bãi Dâu | 1998 | 20 | 337 | 359 | 75 |
| 4 | Hương Sơ | 2008 | - | 201 | 513 | 144 |
| **Tổng cộng** | **414** | **1.705** | **2.132** | **246** |

 (Nguồn: [Nguyễn Mạnh Hà, 2010, tr.15] và điều tra thực tế năm 2019)

Trải qua quãng thời gian 35 năm, cư dân thuỷ diện thành phố Huế đã được định cư/TĐC trên đất liền. Tại các khu TĐC, cư dân đã thay đổi môi trường sống, cuộc đại di dân thuỷ diện sông Hương tại thành phố Huế đã hoàn thành, mở ra những tương lai, kỳ vọng và những khó khăn, thách thức đối với cộng đồng cư dân này.

**3. Những biến đổi kinh tế, xã hội do tác động TĐC**

TĐC cư dân thuỷ diện sông Hương là điều kiện quan trọng để phát triển kinh tế, xã hội được các cấp chính quyền địa phương ở tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung và thành phố Huế nói riêng đặc biệt quan tâm. Điều này tác động tích cực đến những biến đổi kinh tế, xã hội cộng đồng cư dân.

*3.1. Biến đổi kinh tế*

Trong quá trình TĐC, biến đổi quan trọng và dễ nhận thấy nhất của cư dân thuỷ diện sông Hương là sự thay đổi về các hoạt động sinh kế, điều kiện cư trú, thu nhập và mức sống của cộng đồng cư dân.

3.1.1. Hoạt động sinh kế

Sinh kế chủ yếu của cư dân gắn liền với môi trường cư trú trên sông nước từ bao đời nay là đánh bắt thủy sản, vận chuyển tre, vật liệu xây dựng, khai thác cát sỏi, thuyền du lịch…, sau này khi tụ cư về thành phố cư dân có thêm những công việc như đạp xích lô, sửa xe đạp, thợ hàn, thợ xây, sơn, buôn bán hàng rong, thợ may, thu gom phế liệu, làm thuê, bốc vác ở chợ…

**Bảng 2**: Các hoạt động sinh kế trước và sau TĐC

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nghề nghiệp** | **Trước TĐC** | **Sau TĐC** |
| Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ |
| 1 | Xích lô, xe thồ (xe ôm) | 67 | 41,9 | 48 | 30,0 |
| 2 | Buôn bán  | 30 | 18,8 | 37 | 23,1 |
| 3 | Làm thuê | 20 | 12,5 | 14 | 8,8 |
| 4 | Thợ xây, sơn, sửa xe đạp, Hon da | 10 | 6,3 | 31 | 19,4 |
| 5 | Đánh bắt cá, cát sỏi, thuyền du lịch | 22 | 13,7 | 16 | 10,0 |
| 6 | Nghề khác | 11 | 6,8 | 14 | 8,7 |
| **Tổng cộng** | **160** | **100** | **160** | **100** |

 (Nguồn: Số liệu điều tra năm 2019, Tỷ lệ %)

Bảng 2, sau TĐC sinh kế hộ gia đình liên quan đến sông nước đã giảm, cư dân đã tham gia vào hoạt động buôn bán (23,1%), và đặc biệt số hộ làm thợ xây, sơn, sửa xe đạp đã tăng lên đáng kể so với trước TĐC (từ 6,3% lên 19,4%). Hệ sinh thái văn hoá sông nước đã thay đổi sinh kế truyền thống. Thêm vào đó, nhu cầu thị trường lao động, chính sách của chính quyền địa phương cấm khai thác cát, sỏi trên sông Hương đã buộc những hộ gia đình phải tìm kiếm sinh kế mới dẫn đến tình trạng thất nghiệp, khó tìm kiếm việc làm…đối với nhiều hộ gia đình[[4]](#footnote-4).

3.1.2. Điều kiện cư trú

Cư dân thuỷ diện sông Hương sống trên thuyền và nhà chồ. Thuyền là phương tiện cư trú, đồng thời là phương tiện làm ăn, di chuyển theo con nước. Trên chiếc thuyền ấy, cư dân đã tạo cho mình những hình thức cư trú, nghề nghiệp và lối sống đặc thù của cư dân. Khảo sát điều kiện cư trú của cư dân trước và sau TĐC như sau:

**Bảng 3**: Điều kiện cư trú cư dân thuỷ diện sông Hương trước và sau TĐC

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Khu TĐC** | **Trước TĐC** | **Sau TĐC** |
| Nhà chồ | Thuyền | Nhà kiên cố | Nhà cấp 4 |
| 1 | Phước Vĩnh | 1 | 40 | 2 | 38 |
| 2 | Kim Long | 3 | 40 | 4 | 36 |
| 3 | Bãi Dâu | 4 | 40 | 40 | 0 |
| 4 | Hương Sơ | 2 | 40 | 40 | 0 |
| **Tổng cộng** | **10** | **160** | **86** | **74** |

 (Nguồn: Số liệu điều tra năm 2019)

Qua Bảng 3. cho thấy, trước TĐC có 100% hộ gia đình sinh sống trên thuyền; số hộ có thêm nhà chồ chiếm từ 2.5% đến 10% tổng số hộ gia đình. Sau TĐC có 100% hộ gia đình sinh sống trong những ngôi nhà nhà cấp 4 hay nhà kiên cố. Tuy nhiên, với tình hình gia tăng dân số, đời sống kinh tế gặp nhiều khó khăn, nhiều hộ bán đất, bán nhà tại khu TĐC hoặc cư trú trên thuyền[[5]](#footnote-5)… đã đặt ra nhiều bài toán chưa có lời giải đáp.

Về cơ sở hạ tầng (CSHT), trước TĐC cư dân không có hệ thống nước sạch, các hộ dùng nước ở thượng nguồn sông Hương hay mua trên đất liền. Các hộ thắp sáng chủ yếu bằng đèn dầu, nến, có rất ít hộ dùng bình ắc quy thắp sáng. Cư dân không có nhà vệ sinh, "xả thải” trực tiếp xuống sông dẫn đến tình trạng môi trường bị ô nhiễm, ảnh hưởng sức khoẻ và mỹ quan của thành phố.

Trong nghiên cứu, khảo sát 941 hộ gia đình sống trên thuyền nên tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sông để nấu ăn, uống, tắm rửa và rửa mặt là 9,7%, 10,7%, 81,8% và 91,7%; tỷ lệ hộ gia đình dùng nước sông để đun sôi trước khi uống, rửa tay, nấu chín trước khi ăn là 42,6%, 26,3% và 72,7%. Tỷ lệ hộ gia đình đại tiện và vứt rác xuống sông là 85,4% và 54,0% (Quang & nnk, 2005, tr. 942-944 ].

Hiện nay, tại các khu TĐC 100% hộ gia đình sử dụng điện và nước sạch, hệ thống thoát nước thải, hệ thống đường bê tông, trải nhựa...đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của cư dân. CSHT là một trong những nhân tố tác động, thay đổi chất lượng cuộc sống cư dân.

Số liệu thống kê các nguồn thu nhập bằng tiền đối với cư dân tại thời điểm trước TĐC rất khó xác định. Chúng tôi đã sử dụng số liệu trong Báo cáo “Dự án tái định cư của UBND thành phố Huế năm 2007” đối với các hộ gia đình cư dân tại thành phố Huế như sau:

Trong tổng số 1.031 hộ gia đình (thời điểm năm 2007), số hộ thu nhập dưới 200.000 đồng/tháng chiếm tỷ lệ 10,3%, từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng/tháng chiếm tỷ lệ 48,5%, từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng/tháng chiếm tỷ lệ 36,5%, từ 500.000 đồng/tháng trở lên chiếm tỷ lệ 4,7%. Tỷ lệ hộ nghèo chiếm từ 4,2% đến 37,1%[[6]](#footnote-6).

Chúng tôi lập bốn nhóm mẫu điều tra theo độ dài thời gian TĐC của 160 hộ gia đình nhằm đánh giá thu nhập cư dân theo thời gian TĐC.

Nhóm 1: Gồm những hộ gia đình có thời gian TĐC dưới 10 năm.

Nhóm 2: Gồm những hộ gia đình có thời gian TĐC từ 11 đến dưới 25 năm.

Nhóm 3: Gồm những gia đình có thời gian TĐC từ 25 đến trên 30 năm.

Nhóm 4: Gồm những gia đình có thời gian TĐC trên 30 năm.

Kết quả số liệu thu nhập theo thời gian TĐC như sau:

**Biểu đồ** **1**: Thu nhập hộ gia đình/tháng theo độ dài thời gian TĐC

(Nguồn: Số liệu điều tra hộ gia đình năm 2018, ĐVT: đồng)

Nhóm 1: Nhóm hộ gia đình khu TĐC Hương Sơ, đời sống kinh tế đã được cải thiện, thu nhập tăng, cụ thể số hộ có thu nhập dưới 3.000.000 đồng/tháng có 11/40 hộ, chiếm tỷ lệ 27,5%, số hộ thu nhập từ 5.000.000 đồng/tháng chỉ có 1/40 hộ, chiếm tỷ lệ 2,5%.

Nhóm 2: Nhóm hộ gia đình khu TĐC Bãi Dâu đời sống kinh tế được cải thiện, thu nhập tăng, cụ thể số hộ có thu nhập dưới 3.000.000 đồng/tháng có 8/40 hộ, chiếm tỷ lệ 20,0%, số hộ thu nhập từ 5.000.000 đồng/ tháng có 5/40 hộ, chiếm tỷ lệ 12,5%.

Nhóm 3: Nhóm hộ gia đình khu TĐC Kim Long đời sống kinh tế được cải thiện, thu nhập tăng, số hộ có thu nhập dưới 3.000.000 đồng/tháng có 7/40 hộ, chiếm tỷ lệ 17,5%, số hộ thu nhập trên 5.000.000 đồng/tháng có 5/40 hộ, chiếm tỷ lệ 12,5%.

Nhóm 4: Nhóm hộ gia đình khu TĐC Phước Vĩnh đời sống kinh tế được cải thiện nhiều nhất, thu nhập tăng, số hộ có thu nhập dưới 3.000.000 đồng/tháng có 5/40 hộ, chiếm tỷ lệ 12,5%, số hộ thu nhập trên 5.000.000 đồng/tháng có 25/40 hộ chiếm tỷ lệ 62,5%.

Số liệu điều tra cho biết độ dài thời gian TĐC ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của cư dân. Thời gian TĐC dài, cư dân ổn định công việc và thu nhập hộ gia đình tăng. Tuy nhiên, đối với cư dân tại khu TĐC Bãi Dâu và Hương Sơ vẫn còn nhiều hộ gia đình đang nợ tiền nhà từ năm 2017 đến nay “*…Thực tế cho thấy việc phải dành ra 500.000 đồng mỗi tháng là vượt quá khả năng của nhiều hộ gia đình ở đây. Khi tình trạng này kéo dài sẽ nảy sinh nguy cơ tái nghèo nhanh và ảnh hưởng dây chuyền tới các vấn đề khác như chăm sóc sức khỏe, đầu tư cho con cái học hành…”* (Trương Thị Yến, 2017, tr.47].

3.1.4. Mức sống

Mức sống của cư dân dựa vào thu nhập thực tế của hộ gia đình/tháng và khả năng tiếp cận các dịch vụ đô thị như giáo dục, y tế, vui chơi, giải trí, quan hệ xã hội và trang thiết bị trong gia đình…là những tiêu chí để đánh giá mức sống của cư dân sau TĐC.

Tiếp cận các dịch vụ đô thị của cư dân cũng có những thay đổi tốt hơn so với trước đây được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 4: Đánh giá các điều kiện tiếp cận các dịch vụ đô thị

| Nội dung đánh giá | Mức độ đánh giá |
| --- | --- |
| Tốt hơn | Không đổi | Kém hơn | Khó đánh giá |
| 1. Điều kiện học tập | 75,0 | 10,0 | 0,0 | 15,0 |
| 2. Dịch vụ điện | 82,5 | 5,0 | 0,0 | 12,5 |
| 3. Dịch vụ nước | 85,0 | 7,0 | 0,0 | 8,0 |
| 4.Vui chơi giải trí | 67,5 | 2,5 | 2,0 | 28,0 |
| 5. Thông tin liên lạc | 85,5 | 5,0 | 3,0 | 6,5 |
| 6. Dịch vụ y tế | 83,5 | 2,0 | 1,0 | 13,5 |
| 7. Quan hệ xã hội | 72,5 | 12,5 | 4,0 | 11,0 |
| Tổng cộng | 78,9 | 6,2 | 1,4 | 13,5 |

 (Nguồn: Số liệu điều tra năm 2019, Tỷ lệ: %)

Bảng 4., cư dân đánh giá cao khả năng và điều kiện tiếp cận các dịch vụ đô thị cơ bản sau TĐC. Đánh giá chung trên 7 nội dung liên quan dịch vụ và quan hệ xã hội ở mức tốt hơn có tỷ lệ bình quân chung là 78,9 % ý kiến khẳng định, dịch vụ có tỷ lệ ý kiến đánh giá cao nhất là thông tin liên lạc (85,5%), dịch vụ nước (85,0%), dịch vụ có tỷ lệ ý kiến đánh giá thấp nhất là vui chơi giải trí (67,5%). Ở mức độ không đổi, bình quân có 6,2 % ý kiến, chênh lệch tỷ lệ ý kiến đánh giá giữa các loại hình dịch vụ không đáng kể. Không thay đổi nhiều nhất là quan hệ xã hội (13,5%), điều kiện học tập (10,0%), dịch vụ vui chơi thấp nhất (2,0%). Ở mức đánh giá kém đi, tỷ lệ bình quân chung chỉ 1,4%, trong đó chỉ có quan hệ cộng đồng (4,0%), thông tin liên lạc (3,0%), vui chơi giải trí (2,0%) và y tế (1,0%). Tuy nhiên, ở mứckhó đánh giá, tỷ lệ bình quân là 13,5%, có một bộ phận cư dân lúng túng khi đưa ra ý kiến đánh giá. Cụ thể: dịch vụ vui chơi giải trí có 28,0%, điều kiện học tập - 15,0% và dịch vụ y tế - 13,5% ý kiến *“khó đánh giá”.*

Theo các chủ hộ, cuộc sống trên thuyền tuy bấp bênh, nhưng cư dân không phải trả nhiều tiền điện, nước và phí vệ sinh môi trường. Tại khu TĐC, các khoản chi phí chủ yếu trong gia đình: thực phẩm, tiền nước, điện, dịch vụ y tế, giáo dục, phí vệ sinh môi trường… là gánh nặng đối với nhiều hộ gia đình.

**Biểu đồ 2**: Chi phí sinh hoạt hộ gia đình trước và sau TĐC

 (Nguồn: Số liệu điều tra năm 2019, Tỷ lệ: %)

Biểu đồ 2, cư dân đã chi trả các dịch vụ đô thị theo tỷ lệ sau: cao nhất là chi phí khám chữa bệnh, sức khỏe là 8,23%, giáo dục là 8,22%, chi phí điện - nước là 8,09% và cuối cùng là chi phí khác 4,66%. So với trước TĐC người dân đã phải chi trả điện, nước, giáo dục, sức khỏe cao hơn từ 2-2,8 lần.

Trước TĐC, trang thiết bị người dân chỉ có thuyền - phương tiện cư trú, và các phương tiện như xe đạp, điện thoại, xe máy, ti vi chiếm tỷ lệ 100%, 53,1%, 17,5%, 6,8% và 6,3%. Hiện nay, trong gia đình cư dân đã có các trang thiết bị: xe máy, điện thoại chiếm tỷ lệ 100%, ti vi 95%, xe đạp 51,2% còn có tủ lạnh chiếm tỷ lệ 32,5%, máy giặt - 5,6%, điều hòa - 3,1% là những thiết bị sinh hoạt cần thiết đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của cư dân.

Bảng 5 : Thứ hạng thiết bị sinh hoạt trong gia đình cư dân trước và sau TĐC

| **STT** | **Thiết bị trước TĐC** | **Thứ hạng** | **Thiết bị sau TĐC** |
| --- | --- | --- | --- |
| Loại thiết bị | Tỷ lệ | Loại thiết bị | Tỷ lệ |
| 1 | Thuyền/đò | 100 | 1 | Xe máy | 100 |
| 2 | Xe đạp | 53,1 | 2 | Điện thoại | 100 |
| 3 | Điện thoại | 17,5 | 3 | Ti vi | 95,0 |
| 4 | Xe máy | 6,8 | 4 | Xe đạp | 51,2 |
| 5 | Ti vi | 6,3 | 5 | Tủ lạnh | 32,5 |
| 6 | Tủ lạnh | 0 | 6 | Máy giặt | 5,6 |
| 7 | Máy giặt | 0 | 7 | Thuyền | 3,1 |
| 8 | Điều hoà | 0 | 8 | Điều hoà | 3,1 |

 (Nguồn: Số liệu điều tra năm 2019; Tỷ lệ: %)

Cùng với sự thay đổi các trang thiết bị sinh hoạt, tiếp cận các nguồn tài chính góp phần quan trọng để cư dân đầu tư các trang thiết bị, máy móc; lựa chọn các dịch vụ, thay đổi nghề nghiệp, tạo cơ hội sinh kế mới. Trên thực tế, thông tin nguồn vốn tài chính, lãi suất các ngân hàng và chính sách vay vốn không phải cư dân có cơ hội ngang nhau khi tiếp cận. Qua khảo sát điều tra số liệu tiếp cận các nguồn tài chính như sau:

**Bảng 6**: Tiếp cận các nguồn tài chính của cư dân tại các khu TĐC

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các nguồn tài chính** | **Trước TĐC** | **Sau TĐC** |
| **Số hộ** | **Tỷ lệ** | **Số hộ** | **Tỷ lệ** |
| 1 | Tiền tiết kiệm  | 0 | 0 | 10 | 6,8 |
| 2 | Vay Ngân hàng chính sách  | 3 | 1,9 | 55 | 26,7 |
| 3 | Vay ngoài, lãi cao | 0 | 0,0 | 8 | 5,0 |
| 4 | Vay từ họ hàng | 77 | 48,2 | 15 | 9,4 |
| 5 | Vay khác | 4 | 2,5 | 7 | 4,4 |

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2019; Tỷ lệ: %)

Như vậy, TĐC đã tạo điều kiện cơ hội tiếp cận các nguồn tài chính ưu đãi từ Nhà nước, chính quyền địa phương. Trước TĐC số hộ gia đình tiếp cận được nguồn tài chính từ Ngân hàng chính sách còn thấp, chiếm tỷ lệ 1,9 % hộ gia đình, nguồn vốn cư dân tiếp cận từ người thân chiếm 48,2%. Tại các khu TĐC cư dân đã tiếp các nguồn tài chính đa dạng. Nguồn tài chính từ Ngân hàng chính sách chiếm tỷ lệ 26,7%, từ họ hàng 9,4%.

TĐC bảo đảm sinh kế lâu dài, thu nhập ổn định, nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ đô thị cơ bản của xã hội là những nhân tố tác động tích cực làm thay đổi mức sống cư dân trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội tại các khu TĐC. Mặc dù có những khó khăn ban đầu nhưng sự thích ứng của cộng đồng cư dân là rất lớn. Điều này thể hiện các chủ trương, chính sách TĐC và nỗ lực vươn lên của cộng đồng cư dân trong chiến lược phát triển bền vững kinh tế, xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung và thành phố Huế nói riêng trong giai đoạn hiện nay.

*3.2. Biến đổi xã hội*

3.2.1. Biến đổi về tổ chức xã hội và quản lý nhà nước

- Biến đổi cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý

Trước TĐC, tổ chức xã hội truyền thống của cư dân gồm Vạn trưởng và Hội đồng "Liên gia trưởng". Tính tự trị, tự quản truyền thống của cộng đồng rất đậm nét. Với lối sống sông nước, nương tựa nhau, quan hệ đặc thù về huyết thống và kinh tế nên tổ chức xã hội truyền thống của cư dân đã phát huy vai trò, giá trị trong quản lý, điều hành xã hội cộng đồng cư dân thuỷ diện sông Hương trước TĐC trong lịch sử.

Chuyển lên cư trú trên đất liền vai trò Vạn trưởng và Hội đồng Liên gia trưởng không còn hiện hữu; thay vào đó là sự quản lý nhà nước qua hệ thống các tổ chức chính trị, xã hội. Hệ thống các tổ chức chính trị, xã hội đã tác động trực tiếp đến đời sống văn hoá, xã hội tại các khu TĐC[[7]](#footnote-7).

Nhận thức được vai trò các tổ chức chính trị trong đời sống xã hội, cư dân đã tham gia các tổ chức chính trị, xã hội tại nơi cư trú.

**Bảng 7** : Số hộ gia đình tham gia các tổ chức chính trị tại địa phương

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Khu TĐC** | **Hội phụ nữ** | **Hội nông dân** | **Đoàn Thanh niên** |
| 1 | Phước Vĩnh | 32 | 0 | 2 |
| 2 | Kim Long | 34 | 0 | 3 |
| 3 | Bãi Dâu | 37 | 3 | 4 |
| 4 | Hương Sơ | 37 | 2 | 3 |
| **Tổng cộng** | **110** | **5** | **12** |

 (Nguồn: Số liệu điều tra năm 2019)

- Biến đổi về dòng họ, hôn nhân và gia đình

Về dòng họ: TĐC đã làm thay đổi môi trường cư trú, thay đổi nghề nghiệp truyền thống và quan hệ dòng họ. Cư dân đã xác lập các quan hệ xã hội mới, song quan hệ dòng họ vẫn được duy trì. Sống trên bờ, tâm lý thoải mái, quan hệ láng giềng được cải thiện, cư dân có điều kiện giao lưu, được xác lập, cư dân thể hiện tâm tư, nguyện vọng của chính mình.

Về hôn nhân: Sau TĐC, quan hệ cộng đồng giữa cư dân thuỷ diện và cư dân trên đất liền đã được mở rộng, xoá bỏ sự cách biệt. Thanh niên đến tuổi trưởng thành tự do chọn lựa người bạn đời. Những định kiến về tâm lý, lối sống cư dân sông nước dần lãng quên, thay vào đó là sự thích ứng và hội nhập cuộc sống mới.

Về gia đình: Qua khảo sát hộ gia đình tại các khu TĐC, trung bình mỗi hộ có từ 02 thế hệ trở lên cùng sinh sống. Số lượng người/hộ gia đình tại các khu TĐC như sau: Hương Sơ - 5,23 người/hộ, Phước Vĩnh 5,3 người/hộ, Kim Long 5,56 người hộ và Bãi Dâu - 5,8 người/hộ. So với trước TĐC số khẩu của hộ gia đình trong các nghiên cứu trước đây là 6,2 và 6,67 người/hộ (UBND TP. Huế, 1995).

Hiện nay những quyết định quan trọng trong gia đình đã có sự trao đổi, thống nhất giữa vợ và chồng, các cuộc họp tổ dân phố đã có sự tham gia của người phụ nữ.Vai trò người phụ nữ được đề cao là những biến đổi trong gia đình, cộng đồng cư dân.

## 3.2.2. Giáo dục và trình độ văn hoá

Trước năm 1975, khi tìm hiểu thực trạng giáo dục cư dân thuỷ diện, số cư dân mù chữ nhiều hơn ở nông thôn. Số lượng người không biết chữ khoảng 50% và nếu kể những người từ 25 tuổi trở lên, trong 11 vạn đò không có ai học đến bậc trung học; số lượng trẻ em được đi học không quá 15 % (Phan Hoàng Quý, 1999, tr.142) .

Tại các khu TĐC vấn đề nâng cao trình độ học vấn được đặc biệt quan tâm. Cụ thể, tại các khu TĐC Phước Vĩnh, Kim Long, Bãi Dâu, Hương Sơ đã có lớp học tình thương, xoá mù do các nhà hảo tâm, các tổ chức quốc tế hỗ trợ kinh phí và nguồn nhân lực. Bên cạnh đó chính sách miễn giảm học phí hộ nghèo, hộ thuỷ diện…đã cải thiện tình hình giáo dục tại các khu TĐC. Con em cư dân được gia đình đầu tư học tập và họ đã trở thành giáo viên, cán bộ phường, cũng như các tổ chức chính trị tại địa phương đã góp phần xây dựng cuộc sống ổn định, tạo vị thế nhất định trong xã hội. Qua trao đổi với các tổ trưởng tại khu TĐC Phước Vĩnh và Kim Long được biết, con em cư dân là cán bộ, viên chức nhà nước chiếm số lượng không nhỏ trong các cơ quan nhà nước tại địa phương[[8]](#footnote-8).

3.2.3. Y tế, sức khỏe và vệ sinh môi trường

- Mạng lưới y tế và chăm sóc sức khoẻ:

Hiện nay, tại các khu TĐC đều có các Trạm y tế, bác sỹ và y tá thăm khám chữa bệnh ban đầu cho cư dân trong phường. Chính quyền địa phương đã hỗ trợ, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các hộ nghèo và cận nghèo; khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi tại khu TĐC.

Chăm sóc sức khoẻ: buổi đầu TĐC cư dân mắc phải các bệnh chủ yếu về đường ruột, hô hấp, ngoài da…Hiện nay, tại các khu TĐC, các hoạt động nâng cao chất lượng dân số, kế hoạch hoá gia đình, điều trị các bệnh phụ khoa tại các khu TĐC được tiến hành thường xuyên, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khoẻ người dân.

- Môi trường:

Tại các khu TĐC điều kiện CSHT khá hoàn chỉnh; có công viên và trang thiết bị vui chơi cho trẻ em và người dân. Công ty Môi trường đô thị có thùng chứa rác công cộng và thu gom rác tại nhà/khu chung cư hàng ngày.

3.2.4. An ninh trật tự, an toàn xã hội

Tại các khu TĐC, hệ thống chính quyền cơ sở được thiết lập, song do tình hình gia tăng dân số, quan niệm và lối sống cư dân thuỷ diện và cư dân tại chỗ vẫn còn những khoảng cách, an ninh trật tự tại các khu TĐC vẫn chưa được các cấp chính quyền đặc biệt quan tâm.

**Bảng 8** : Tình hình vi phạm pháp luật tại các khu TĐC năm 2018-2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu TĐC** | **Đánh nhau** | **Rượu, cờ bạc** | **Trộm cắp** | **Tệ nạn xã hội**(Bồ đà, ma tuý) |
| 1. Phước Vĩnh | 8 | 5 | 12 | 4 |
| 2. Kim Long | 4 | 6 | 5 | 3 |
| 3. Bãi Dâu | 3 | 4 | 12 | 2 |
| 4. Hương Sơ | 3 | 5 | 4 | 2 |
| **Tổng cộng** | **18** | **20** | **33** | **11** |

 (Nguồn: Số liệu điều tra và số liệu do các Tổ trưởng cung cấp năm 2019 -9/2020)

Tại các khu TĐC Phước Vĩnh, Kim Long, Bãi Dâu và Hương Sơ là những điểm giáp ranh, địa bàn đông dân cư, có nhiều thanh niên đến tuổi lao động không kiếm việc làmthường tụ tập, uống rượu, bia, đánh nhau. Tình trạng các em khu TĐC vi phạm pháp luật: trộm cắp, sử dụng và buôn bán thuốc phiện, ma túy bồ đà phải đi tù, trại giáo dưỡng. Đây là các điểm nóng về an ninh trật tự, cần có các giải pháp đồng bộ của chính quyền địa phương, gia đình trong giáo dục và xử lý nghiêm những hành vi vi phạm này.

3.2.5. Tôn giáo tín ngưỡng cư dân tại các khu TĐC

Trong nghiên cứu của Malinowski (1884-1942) về ngư dân Trobriand trên một hòn đảo ở Thái Bình Dương, ông đã nhận thấy cư dân khi ra biển đánh cá, độ rủi ro cao hơn và kết quả cũng bấp bênh ngư dân thường tổ chức các nghi lễ phù phép để trấn an chính mình (Bronislaw Malinowski, 1954, tr. 238).

Quá trình xây dựng các hồ chứa nước, thuỷ điện đầu nguồn sông Hương và việc cấm khai thác cát, sỏi là những tác động chính sách tại địa phương đã gây nên những khó khăn, tạo cảm giác bất an cho cư dân. Có lẽ vì điều này, cư dân lập nhiều am/điện và số lượng thầy cúng tăng nhiều hơn; độ tuổi các thầy cúng trẻ hơn, có cả nam và nữ [[9]](#footnote-9). Tại 4 khu TĐC có 10 người (trong đó có 6 nam và 4 nữ) đang hành nghề công khai/bán công khai.

**Bảng 9**: Độ tuổi và giới tính của các thầy cúng trước và sau TĐC

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Khu TĐC** | **Trước TĐC** | **Sau TĐC** |
| **Giới tính** | **Độ tuổi** | **Giới tính** | **Độ tuổi** |
| Nam | Nữ | 35-45 | 46-60 | Trên 60 | Nam | Nữ | 35-45 | 46-60 | Trên 60 |
| 1 | Phước Vĩnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Kim Long | 3 | 0 | 1 | 2 | 0 | 6 | 3 | 1 | 6 | 2 |
| 3 | Bãi Dâu  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| 4 | Hương Sơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Tổng cộng** | **3** | **0** | **1** | **2** | **0** | **6** | **4** | **1** | **7** | **2** |

 (Nguồn: Số liệu điều tra tháng 7/2018 – 2/2020)

Trước đây, thực hành hệ thống tín ngưỡng cư dân thuỷ diện sông Hương là những tín ngưỡng cư dân nông nghiệp (tế thành hoàng, lễ cúng rào, lễ tế ở đình vạn) và ở các gia đình (thờ cúng ông bà, tổ tiên, lễ cầu an trong họ). Hiện nay, tại các khu TĐC cư dân thực hành các nghi lễ liên quan đến cộng đồng như: Tết Nguyên đán, Nguyên tiêu (15/1 âm lịch), cúng Đất (Mẫu Địa), Lễ cúng Âm hồn (23/5 âm lịch), Rằm tháng 7, cúng ngày 30 và 14, 15 âm lịch hàng tháng, cúng tất niên, đầu năm...Đối với các hộ gia đình có sinh kế đánh bắt cá, khai thác cát sỏi, thuyền du lịch vẫn duy trì thực hành các lễ: Lễ đầu năm của chu kỳ đánh bắt, lễ cúng tổ nghề, lễ cúng Rằm tháng bảy, lễ cúng Tam phủ là những nghi lễ, cúng tế quan trọng nhất trong cộng đồng cư dân (Nguyễn Mạnh Hà, 2020, tr. 108 - 109).

Chính sách di dời, giải toả, TĐC đã tách cư dân ra khỏi môi trường sống, không gian sinh tồn cũ, biểu hiện sự thích ứng văn hoá của cư dân khi thay đổi môi trường, điều kiện sống, và đó cũng là sự giao lưu tiếp biến văn hóa. Quá trình biến đổi này cần được xem xét, nhận diện xu thế vận động, tìm ra các giá trị tâm linh để có những giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa và hạn chế các yếu tố mê tín, cản trở trong tiến trình phát triển hội nhập của cộng đồng cư dân.

**4. Nhận xét**

Quá trình TĐC cư dân thuỷ diện sông Hương trải qua một quãng thời gian trên dưới 35 năm, đời sống kinh tế, xã hội của cư dân được cải thiện: nơi cư trú, sinh kế, thu nhập, mức sống đến các dịch vụ cơ bản như giáo dục, y tế, thông tin và cả quan hệ xã hội. Tuy nhiên, TĐC đem đến những khó khăn, thách thức cho cộng đồng cư dân và chính quyền đia phương: gia tăng dân số, chuyển đổi sinh kế những hộ gia đình khai thác cát sỏi, nợ tiền mua nhà/khu chung cư cũng như các vấn đề an ninh trật tự xã hội tại khu TĐC là những vấn đề cấp bách đang đặt ra cho các nhà hoạch định chính sách ở địa phương có những giải pháp đồng bộ và hiệu quả.

Các tổ chức chính trị xã hội tại các khu TĐC (Chi bộ đảng, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên…) đã thay thế các tổ chức xã hội truyền thống của cư dân; quản lý nhà nước qua hệ thống các tổ chức chính trị, xã hội đã tác động trực tiếp đến đời sống văn hoá, thực hiện chấp hành chủ trương đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Cư dân tiếp cận các dịch vụ xã hội như: các phương tiện nghe nhìn, truyền thông đại chúng (loa, đài phát thanh địa phương), vui chơi giải trí đã tác động/thay đổi nhận thức, lối sống và quan hệ cộng đồng khu dân cư… đã cải thiện mức sống, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, tạo điều kiện cư dân hội nhập xã hội.

Văn hoá truyền thống của cư dân thuỷ diện sông Hương ở miền Trung nói riêng và Việt Nam nói chung sẽ biến mất trong tương lai. Khi nghiên cứu về người Tanka - những cư dân du mục trên biển và các dòng sông ở miền Nam Trung Quốc, giáo sư [Wu Shuitian](http://ly.gzhu.edu.cn/info/1047/1087.htm)[[10]](#footnote-10) đã nhìn nhận bức tranh văn hoá các tộc người ở Trung Quốc “*Nhiều người Tanka định cư trên bờ đã không nói với con cháu về nền tảng Tanka của họ. Cuộc sống cư dân Tanka trên mặt nước đang biến mất, và nó cũng biến mất như một nét văn hóa*”. Chính vì vậy, vấn đề bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá tín ngưỡng đặc thù đối với nhóm cư dân thuỷ diện, yếu thế trong bối cảnh hội nhập và phát triển kinh tế, xã hội ở các vùng miền, biển đảo, đầm phá và sông nước ở miền Trung Việt Nam là điều rất cần thiết.

**Tài liệu tham khảo**

1. Đặng Nguyên Anh (2006), Chính sách di dân trong quá trình phát triển kinh tế xã hội ở các tính miền núi, Nxb. Thế giới, Hà Nội

2. Bronislaw Malinowski (1954), Magic, Science and Religion in Magic, Science and Religion and other Essays,Garden city, N.Y. Doubleday Anchor.

3. Didier Bertrand (1993), Les Sampaniers sur La Rivière des Parfums*. Roneo*

4. Didier Bertrand (1995), Représentations concernant les enfants et la maladie chez les sampaniers de la Rivière des Parfums à Huê, *Etudes Vietnamiennes*, 116 (2) pp. 27-61.

5. Didier Bertrand (1996),Renaissance du len dong à Hué (Viet Nam Nam), Premiers éléments d'une recherché. *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*. Tome 83, 1996. pp. 271-285.

6. Nguyễn Mạnh Hà (1999), *Kinh tế và xã hội cư dân trên sông Hương Huế từ năm 1954 – 1975*. Luận văn Thạc sỹ, Đại học Khoa học, Đại học Huế.

7. Nguyễn Mạnh Hà (2010), *Tình hình kinh tế - xã hội của cư dân trên sông Hương tại các khu định cư: Thực trạng và các giải pháp phát triển bền vững*, Báo cáo Tổng kết đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

8. Nguyễn Mạnh Hà (2020), Sự thay đổi đời sống tín ngưỡng của cư dân vạn đò sông Hương*, Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 107 - 115.

9. Nguyễn Mạnh Hà (2021), Cộng đồng cư dân vạn đò sông Hương ở Thừa Thiên Huế: Quá trình hình thành và đặc điểm kinh tế, văn hoá, xã hội, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Khoa học*, Đại học Huế, Tập 18, Số 3, tr. 35-46.

10. Lê Hiền (2007), Cư dân vạn đò ở Thành phố Huế và những thông tin còn thiếu cho việc tái định cư*,* *Kỷ yếu Hội thảo lần thứ I của Trung tâm Phát triển Nông thôn Miền Trung*, Huế, tr. 34-42.

11. Ngân hàng phát triển Châu Á (1998), Cẩm nang về tái định cư, hướng dẫn thực hành.

12.Nguyễn Khắc Lương Quang, Takehito Takano, Keiko Nakamura, Masafumi Watanabe, Tomoko Inose, Yoshiharu Fukuda và Kaoruko Seino (2005), “Variation of health status among people living on boats in Hue, Vietnam”, *Journal of Epidemiology & Community Health*, Vol 59 (11), pg. 941-947.

13. Phan Hoàng Quý (1999), Sinh hoạt những vạn đò trên sông Hương trước năm 1975, *Nghiên cứu Huế,* *Tập 1*, Trung tâm Nghiên cứu Huế, tr.133 - 155.

14. Phan Hoàng Quý (2001),Sinh hoạt kinh tế những vạn đò trên sông Hương trước năm 1975, *Nghiên cứu Huế Tập 2*,Trung tâm Nghiên cứu Huế, tr.110 - 122.

15. Ủy ban Nhân dân Thành phố Huế (1995), Định hướng tổng quát xây dựng các khu định cư dân vạn đò thành phố Huế tháng (6/1995).

16. Ủy ban Nhân dân Thành phố Huế (2007), Tổng hợp điều tra dân vạn đò thành phố Huế năm 2006, Phòng Kinh tế thành phố.

17. Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2011), Báo cáo tái định cư của Ban quản lý dự án tỉnh Thừa Thiên Huế đệ trình Ban quản lý dự án quốc gia.

18. Trương Thị Yến (2017), *Hoạt động hỗ trợ cư dân vạn đò tiếp cận một số dịch vụ xã hội cơ bản* (Nghiên cứu trường hợp tại khu tái định cư phường Hương Sơ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế), Luận văn Thạc sỹ ngành Công tác Xã hội, Trường Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn, Hà Nội.

**Huong River boat people, a report on their resettlement and socio-economic transformation**

 **Nguyen Manh Ha – Hue University, College of Sciences**

**Abstract**

*Urban development, industrial parks, and hydroelectric power plant construction usually involve dismantling, relocation, and resettlement of communities. These processes are not simple habitat and livelihood changes, especially if the communities involved are marginalized or ethnic minorities. From an ethnological point of view, relocation often has multi-facet, long-lasting impacts on the communities concerned, such as adaptation of new social institutions, maintenance of traditional values and religions, access to new jobs, medical and educational services, and integration into the bigger communities. Huong River boat people are a particular and vulnerable community, they have found new homes under the resettlement programs carried out by Hue authority over a period of more than 35 years.*

*This study provides a comprehensive picture of how their lives have changed over time since the beginning of the resettlement until now, looking deep into the socio-economic changes that they have experienced and the challenges they are facing. These changes were analyzed against the backdrop of Vietnam’s socio-economic transformation in general and Hue’s in particular, with the changes in the central and local governments’ policies and priorities over the same period. From there, some current situations in the economic and social life of the inhabitants of the Perfume River are raised in the resettlement areas in Thua Thien Hue province.*

Keywords: socio-economic transformation, boat people, Huong River, resettlement

1. Hiện nay, cộng đồng cư dân thuỷ diện sông Hương sinh sống trên đất liền tại 04 khu TĐC tập trung tại thành phố Huế gồm khu TĐC Trường An (năm 1989, nay là khu TĐC Phước Vĩnh), Kim Long (1995), Bãi Dâu (phường Phú Hậu năm 1998) và Hương Sơ (2008) để thực hiện chính sách chỉnh trang đô thị, cải thiện đời sống kinh tế, xã hội và môi trường, đảm bảo phát triển bền vững cộng đồng cư dân này. [↑](#footnote-ref-1)
2. Nhà chồ là những căn nhà tạm, dựng lên theo kiểu nhà sàn, cột tre được đóng xuống lòng sông, phía trên được lót bằng tre, ván gỗ cách mặt nước chừng 1,5-2,0 m; bao bọc xung quanh bằng ni lông hay giấy xi măng. Mỗi căn nhà có diện tích trung bình từ 5,0 - 7,0 m2, gồm 5-7 người cùng sinh sống. [↑](#footnote-ref-2)
3. Cơn bão Cecil tháng 10 năm 1985; đã gây nên nhiều thiệt hại về tính mạng và tài sản cư dân, để đối phó nhu cầu chỗ ở, tính mạng cũng như sự gia tăng dân số đã hình thành các khu TĐC tự phát tại TP Huế là Vỹ Dạ, Phú Bình... [↑](#footnote-ref-3)
4. Quyết định số 44/2017/QĐ- UBND của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 05 tháng 06 năm 2017 *về “Quy định Quản lý khai thác hoạt động khai thác cát, sỏi ở bãi bồi và lòng sông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế”*, Điều 2 quy định về điều kiện khai thác cát, sỏi ở bãi bồi và lòng sông phải có giấy phép khai thác. Cư dân thuỷ diện sông Hương không có *giấy phép* (không có phương án thiết kế, thẩm định, phê duyệt của Bộ Xây dựng…) nên tình trạng khai thác cát, sỏi trái phép để mưu sinh diễn ra phổ biến. [↑](#footnote-ref-4)
5. Tại khu TĐC Phước Vĩnh có khoảng 80% hộ gia đình bán đất/ nhà, tại khu TĐC Kim Long tình trạng này cũng diễn ra phổ biến. Tại khu TĐC Bãi Dâu có 8 hộ gia đình bán nhà tại khu chung cư.

Những hộ gia đình cư trú trong các chòi, mui thuyền hay ở trên những chiếc thuyền. Đó là các hộ gia đình anh Nguyễn Đoàn, Phan Văn Trọng, Nguyễn Thị Huê, Trần Rin và Phan Văn Long tại khu TĐC Kim Long. [↑](#footnote-ref-5)
6. Quyết định Số 170/2005/QĐ-TTg, ngày 08 tháng 7 năm 2005, của Thủ tướng Chính phủ chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2006-2010, đối với khu vực thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 260.000 đồng/người/tháng trở xuống là hộ nghèo (dưới 3.120.000 đồng/người/năm). Tại thời điểm này số hộ nằm dưới ngưỡng nghèo của cư dân là 10,3%; số hộ ngang hoặc trên ngưỡng nghèo chiếm gần 48,5%. Trên thực tế, số liệu của các phường về hộ nghèo chiếm khoảng 30% tổng số hộ gia đình cư dân (Nguyễn Mạnh Hà, 2010, tr. 39). [↑](#footnote-ref-6)
7. Theo chị Trần Thị Huế: “*Trước đây, ở trên thuyền không tham gia các đoàn, hội. Tại khu TĐC được chính quyền địa phương, Hội phụ nữ vận động buổi tối học lớp học bình dân tại nhà văn hoá. Hội phụ nữ lập danh sách, phân loại, hỗ trợ vay vốn, xoá đói giảm nghèo; mua máy may, dụng cụ làm tóc, trang điểm cô dâu*…”. [↑](#footnote-ref-7)
8. Tại khu TĐC Kim Long có anh Nguyễn Đình Thừa làm kiểm sát viên tại huyện Phú Lộc, anh Hoàng Văn Sỹ là Phó Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế. Tại khu TĐC Phước Vĩnh, gia đình anh Hùng có 02 con gái tốt nghiệp đại học hiện là giáo viên cấp III và trường nghề trên địa bàn thành phố Huế. [↑](#footnote-ref-8)
9. Trong những đợt điền dã (2019-2020), chúng tôi nhận thấy các thầy cúng có uy tín trong cộng đồng vốn là những người đã làm thầy cúng trước khi TĐC là ông Nguyễn Toàn, Trần Văn Thương…Tại khu TĐC Kim Long còn có thêm các ông/bà: Phan Văn Nông, Nguyễn Tý, Phan Chương, Phan Ngang, Trần Thành, Trần Rơi, Trần Thị Thúy, Lê Thị Bụp, tại khu TĐC Bãi Dâu có bà Nguyễn Thị Hòa.

Theo Didier Bertrand dẫn theo Durand (1959) chỉ ra rằng nhiều bà đồng trên thực tế là những người có cuộc sống đặc biệt: góa phụ, ly dị, tình yêu dang dở, phụ nữ không có con. Những người phụ nữ này uống rượu và hút thuốc, thường ít quan tâm đến gia đình, tham gia nhảy/hầu đồng…[Didier Bertrand, 1995, tr. 279]. [↑](#footnote-ref-9)
10. Trong bài viết “*In China, an Ancient People Watch Their Floating Life Dissolve”* (Tạm dịch: Ở Trung Quốc, những cư dân cổ đại đã chứng kiến sự biến mất cuộc sống sông nước). [↑](#footnote-ref-10)